

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

Tháng 7 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.813.756.848	95.205.633.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.207.311.554	20.167.576.247
1. Tiền	111	5	4.805.917.743	4.463.044.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.401.393.811	15.704.532.211
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	10.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.498.065.860	68.228.035.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.304.906.650	65.946.091.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.993.061.375	487.449.214
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.200.097.835	1.794.494.643
III. Hàng tồn kho	140		8.161.860.459	5.328.844.002
1. Hàng tồn kho	141	9	8.161.860.459	5.328.844.002
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.946.518.975	1.481.177.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.614.620.358	1.481.177.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		179.646.347	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		152.252.270	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.210.149.716	4.163.736.521
I. Tài sản cố định	220		2.071.076.344	2.726.880.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.004.580.484	2.601.947.306
- Nguyên giá	222		8.560.718.514	8.626.919.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6.556.138.030	(6.024.972.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	66.495.860	124.933.358
- Nguyên giá	228		505.025.000	505.025.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-438.529.140	(380.091.642)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.040.500.000	1.266.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.040.500.000	1.266.500.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		98.368.172	170.150.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	98.368.172	170.150.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		67.023.906.564	99.369.369.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.377.403.225	45.252.668.656
I. Nợ ngắn hạn	310		28.377.403.225	45.252.668.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.470.841.309	27.660.576.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.022.284.422	620.476.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	782.697.749	2.376.318.606
4. Phải trả người lao động	314		508.823.344	7.601.282.861
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	284.393.827	333.728.346
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	741.406.990	847.423.672
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.566.955.584	5.812.862.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.646.503.339	54.116.700.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	38.646.503.339	54.116.700.947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	1.249.547.063	16.719.744.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.249.547.063	16.719.744.671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		67.023.906.564	99.369.369.603

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hưng



Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 1 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	17.206.328.348	16.465.572.991	21.434.139.828	30.050.142.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.206.328.348	16.465.572.991	21.434.139.828	30.050.142.503
4. Giá vốn hàng bán	11	21	10.219.420.664	7.396.032.087	11.142.023.683	10.499.478.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.986.907.684	9.069.540.904	10.292.116.145	19.550.664.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	359.511.049	439.766.195	529.389.205	808.548.980
7. Chi phí tài chính	22	23	2.174.812	48	21.773.974	658.174
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.321.787.605	7.498.916.017	9.279.663.656	15.296.419.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.022.456.316	2.010.391.034	1.520.067.720	5.062.134.970
11. Thu nhập khác	31	25	-	-	33.749.244	2.554.630
12. Chi phí khác	32	26	-	637.597	-	674.593
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-637.597	33.749.244	1.880.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.022.456.316	2.009.753.437	1.553.816.964	5.064.015.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	198.203.239	384.570.124	304.269.901	699.412.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		824.253.077	1.625.183.313	1.249.547.063	4.364.602.039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	275	542	417	1.455

Người lập biểu

Nguyễn Huệ Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quý

Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn

4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ năm ngày 09/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 114 Bis đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Giao dịch và tiếp thị

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/06/2017 là 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP".

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2016, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017 và Tờ trình số 152/PIACOM-TTr-HĐQT ngày 17/3/2017 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn của dịch vụ và phần mềm đã cung cấp không bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 123/2004/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp phần mềm, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế, thuế suất 10% đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phần mềm. Cụ thể, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 13 năm từ năm 2005 đến hết năm 2017, miễn thuế bốn (04) năm từ năm 2004 đến hết năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo từ năm 2008 đến hết năm 2016.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

5. TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	563.633.388	1.212.706.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.242.284.355	3.250.337.408
Cộng	4.805.917.743	4.463.044.036

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	14.304.906.650	65.946.091.743
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.019.881.999	31.698.140.583
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>2.418.658.831</i>	<i>8.004.993.411</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>2.889.086.110</i>	<i>8.130.020.163</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		<i>15.563.127.009</i>
<i>Công ty TNHH Petrolimex Lào</i>	<i>1.712.137.058</i>	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.285.024.651	34.247.951.160

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.200.097.835	-	1.794.494.643	-
Ký cược, ký quỹ	666.289.609	-	929.972.664	-
Phải thu khác	731.015.426	-	499.881.979	-
Tạm ứng	802.792.800	-	364.640.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.354.211.153	-	1.961.616.542	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.385.293.946	-	2.898.387.714	-
Hàng hóa	422.355.360	-	468.839.746	-
Cộng	8.161.860.459	-	5.328.844.002	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	1.614.620.358		1.481.177.233	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	366.363.566		717.182.439	
Chi phí thuê văn phòng	1.246.256.792		749.994.794	
Cước internet	2.000.000		14.000.000	
10.2 Dài hạn	98.368.172		170.150.657	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.393.172		111.517.323	
Chi phí sửa chữa văn phòng	43.975.000		58.633.334	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	4.503.091.493	2.540.456.669	1.583.371.680	8.626.919.842
Tăng trong kỳ	46.500.000	-	-	46.500.000
Mua sắm	46.500.000	-	-	46.500.000
Giảm trong năm	112.701.328	-	-	112.701.328
Thanh lý, nhượng bán	112.701.328	-	-	112.701.328
Tại ngày 30/06/2017	4.436.890.165	2.540.456.669	1.583.371.680	8.560.718.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	3.228.389.090	1.864.630.538	931.952.908	6.024.972.536
Tăng trong kỳ	416.603.699	161.194.453	66.068.670	643.866.822
Khấu hao trong kỳ	416.603.699	161.194.453	66.068.670	643.866.822
Giảm trong kỳ	112.701.328	-	-	112.701.328
Thanh lý, nhượng bán	112.701.328	-	-	112.701.328
Tại ngày 30/06/2017	3.228.389.090	1.864.630.538	931.952.908	6.024.972.536
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	1.274.702.403	675.826.131	651.418.772	2.601.947.306
Tại ngày 30/06/2017	904.598.704	514.631.678	585.350.102	2.004.580.484

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 4.829.453.736 VND (tại ngày 30/06/2016 là: 2.861.620.301 VND).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	38.625.000	466.400.000	505.025.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	38.625.000	466.400.000	505.025.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	4.291.668	375.799.974	380.091.642
Tăng trong kỳ	6.437.502	51.999.996	58.437.498
Khấu hao trong kỳ	6.437.502	51.999.996	58.437.498
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	10.729.170	427.799.970	438.529.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	34.333.332	90.600.026	124.933.358
Tại ngày 30/06/2017	27.895.830	38.600.030	66.495.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 0 VND (tại ngày 30/06/2016 là 43.240.828 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	3.040.500.000	1.266.500.000
Cộng	3.040.500.000	1.266.500.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.470.841.309	27.660.576.348
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.131.339.603	6.595.815.000
<i>Công ty TNHH TMDV Vận tải Xây dựng Hải Âu</i>	<i>431.014.863</i>	
<i>Công ty Cổ phần ADEMAX</i>	<i>392.528.620</i>	
<i>Công Ty TNHH Kỹ Thuật NK</i>	<i>351.120.000</i>	
<i>CTY CP Công Nghệ Súc Sống Việt</i>	<i>691.900.070</i>	
<i>Công ty CP Thương mại và Công nghệ kỹ thuật ECOMÉ</i>	<i>264.776.050</i>	
<i>Công ty CP Phần mềm D2S</i>		<i>2.991.940.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Phát</i>		<i>3.603.875.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	339.501.706	21.064.761.348

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	76.283.662	299.694.224	528.230.156	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.644.715	39.644.715	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.021.515	2.021.515	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.710.413.784	304.269.901	1.816.480.446	198.203.239
Thuế thu nhập cá nhân	589.621.160	1.073.638.204	1.078.764.854	584.494.510
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.376.318.606	1.722.268.559	3.468.141.686	782.697.749

Tại ngày 30/06/2017 số thuế giá trị gia tăng còn phải thu do nộp thừa là: 152.252.270 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	284.393.827	333.728.346
Kinh phí công đoàn	236.349.611	237.113.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.044.216	96.614.971

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Số đầu năm	210.458.900	636.964.772	-	847.423.672
Trích lập dự phòng	-	-	4.420.751.598	4.420.751.598
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(90.752.500)	(15.264.182)	(4.420.751.598)	(4.526.768.280)
Số cuối năm	<u>119.706.400</u>	<u>621.700.590</u>	<u>-</u>	<u>741.406.990</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	3.344.607.027	13.504.349.249	46.848.956.276
Tăng trong kỳ trước	-	4.052.349.249	4.364.602.039	16.848.956.276
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.364.602.039	13.504.349.249
Phân phối lợi nhuận	-	4.052.349.249	-	2.069.445.954
Tăng khác	-	-	-	1.275.161.073
Giảm trong kỳ trước	-	-	13.504.349.249	7.553.093.879
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.504.349.249	7.553.093.879
Số dư cuối kỳ trước	<u>30.000.000.000</u>	<u>7.396.956.276</u>	<u>4.364.602.039</u>	<u>41.761.558.315</u>
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	7.396.956.276	16.719.744.671	54.116.700.947
Tăng trong kỳ này	-	-	1.249.547.063	1.249.547.063
Lãi trong kỳ này	-	-	1.249.547.063	1.249.547.063
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong kỳ này	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Số dư cuối kỳ này	<u>30.000.000.000</u>	<u>7.396.956.276</u>	<u>1.249.547.063</u>	<u>38.646.503.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000	15.099.270.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	4.406.720.000	4.406.720.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	930.310.000	930.310.000	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	146.890.000	146.890.000	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.013.580.000	3.013.580.000	3.007.580.000	3.007.580.000
Các cổ đông khác	10.809.950.000	10.809.950.000	6.409.230.000	6.409.230.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	30.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	16.719.744.671	13.504.349.249
Tăng trong kỳ	1.249.547.063	4.364.602.039
Lợi nhuận trong kỳ	1.249.547.063	4.364.602.039
Giảm trong kỳ	16.719.744.671	13.504.349.249
Phân phối lợi nhuận năm trước	16.719.744.671	13.504.349.249
Chia cổ tức	13.377.000.000	5.400.000.000
- Trong đó: Đã chi bằng tiền mặt	13.331.208.299	5.400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.052.349.249
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.342.744.671	4.052.000.000
Tại ngày 30/06	1.249.547.063	4.364.602.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

c. Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	79.968,21	23.282,50
20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	12.574.149.546	9.317.396.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	8.859.990.282	20.732.746.231
Cộng	21.434.139.828	30.050.142.503
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thiết bị	10.886.584.178	8.177.111.912
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	255.439.505	2.322.366.546
Cộng	11.142.023.683	10.499.478.458
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	503.310.984	808.509.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.127	39.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.076.094	-
Cộng	529.389.205	808.548.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	21.773.868	658.095
Chi phí tài chính khác	106	79
Cộng	21.773.974	658.174

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	5.148.457.485	10.465.449.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.545.242	1.914.457.187
Chi phí khác bằng tiền	1.405.641.321	1.647.975.491
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.538.019.608	1.268.537.751
Cộng	9.279.663.656	15.296.419.881

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản khác	33.749.244	2.554.630
Cộng	33.749.244	2.554.630

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản bị phạt	-	674.392
Các khoản khác	-	201
Cộng	-	674.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.553.816.964	5.064.015.007
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	1.553.816.964	5.064.015.007
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	64.934.923	2.089.266.887
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	1.488.882.041	2.974.748.120
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	304.269.901	803.876.313
Thuế TNDN được giảm (6)=(4a)*10%*50%	-	104.463.345
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(5)-(6)	304.269.901	699.412.968

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.186.452.904	7.928.031.738
Chi phí nhân công	5.148.457.485	10.465.449.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.304.320	656.493.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.548.016.039	4.010.654.387
Chi phí khác	1.836.456.591	2.735.269.118
Cộng	20.421.687.339	25.795.898.339

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.249.547.063	4.364.602.039
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	1.249.547.063	4.364.602.039
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	417	1.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	235.592.000	267.120.000
Lương Ban Giám đốc	617.252.000	584.886.003

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 do Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex tự lập theo chế độ và quy định hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hưng


Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khám Thiên - Phường Khám Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số: HN02-A

DVT: VND

STT	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mờ nhớt, gas, bếp, phụ kiện)				Lãi gộp	Giá vốn	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp					
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6		
1	Công ty Xăng Dầu Hà Giang					59.615.000	50.798.270	8.816.730		
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng					21.980.000	18.800.000	3.180.000		
3	Công ty Xăng Dầu Lào Cai					3.360.000	2.953.000	407.000		
4	Công ty Xăng Dầu Yên Bái					86.450.000	76.127.140	10.322.860		
5	Công ty Xăng Dầu Bắc Thái					16.000.000	13.750.000	2.250.000		
6	Công ty Xăng dầu Lai Châu					145.275.000	128.369.710	16.905.290		
7	Công ty Xăng Dầu Khu Vực I					29.800.000	25.962.230	3.837.770		
8	Công ty Xăng Dầu Khu Vực II					585.469.541	504.232.399	81.237.142		
9	Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình					141.575.000	120.216.942	21.358.058		
10	Công ty Xăng Dầu Phú Thọ					32.000.000	27.484.000	4.516.000		
11	Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa					352.400.000	310.374.886	42.025.114		
12	Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh					8.800.000	7.641.984	1.158.016		
13	Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh					7.300.000	6.303.350	996.650		
14	Chi nhánh Xăng dầu Vinh Phúc					7.300.000	6.303.350	996.650		
15	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh					7.300.000	6.303.350	996.650		
16	Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên					1.790.000	1.628.000	162.000		
17	Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình					5.370.000	4.784.000	586.000		
18	Chi nhánh Xăng Dầu Hà Nam					8.950.000	7.640.000	1.310.000		
19	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam					90.030.000	78.183.140	11.846.860		
20	Chi nhánh Xăng dầu Thừa Thiên Huế					145.275.000	130.469.710	14.805.290		
21	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					306.265.000	268.596.490	37.668.510		

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khám Thiên - Phường Khám Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhớt, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
22	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi					104.150.000	92.016.490	12.133.510
23	Công Ty Xăng Dầu Bình Định					16.145.000	14.705.500	1.439.500
24	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông					45.015.000	39.453.570	5.561.430
25	Chi Nhánh Xăng Dầu Kom Tum					61.675.000	52.821.070	8.853.930
26	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh					732.355.000	649.761.800	82.593.200
27	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên					5.447.248	4.975.707	471.541
28	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình					43.225.000	38.063.570	5.161.430
29	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh					48.705.000	42.715.955	5.989.045
30	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV					8.788.278	7.543.582	1.244.696
31	Công Ty Xăng Dầu Long An					96.850.000	84.789.698	12.060.302
32	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang					43.225.000	38.591.570	4.633.430
33	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp					1.549.600.000	1.362.610.240	186.989.760
34	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre					871.650.000	752.121.310	119.528.690
35	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu					43.225.000	38.063.570	5.161.430
36	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam					1.746.424.000	1.519.894.700	226.529.300
37	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex					7.055.455	6.372.909	682.546
38	Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP					80.000.000	72.300.000	7.700.000
39	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP					7.259.000	6.580.000	679.000
40	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex					362.161.970	320.513.343	41.648.627
41	Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex					51.480.000	46.240.000	5.240.000
	Cộng					7.986.740.492	6.987.056.535	999.683.957

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khám Thiên - Phường Khám Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số: HN02-B

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu chung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Cổ tức, lợi nhuận	Trong đó: Doanh thu tài chính khác	
A	B	I	2=3+4	3	4	5
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	72.356.000				
2	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai	38.300.000				
3	Công Ty Xăng Dầu Bắc Thái	341.521.690				
4	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang	58.266.000				
5	Công Ty Xăng Dầu Hà Bắc	221.000.000				
6	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I	1.836.151.827				
7	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II	51.000.000				
8	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	289.000.000				
9	Xí nghiệp Xăng dầu K133	61.163.000				
10	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	264.490.000				
11	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa	271.120.960				
12	Công Ty Xăng Dầu Thái Bình	117.115.680				
13	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	312.341.480				
14	Công ty Xăng Dầu B12	450.748.320				
15	Xí nghiệp Xăng dầu K131	27.680.165				
16	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III	184.905.820				
17	Chi nhánh Xăng dầu Thừa Thiên Huế	22.890.000				
18	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	114.450.000				
19	Công Ty Xăng Dầu Quang Bình	7.630.000				
20	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	110.896.000				
21	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	15.260.000				
22	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	138.469.540				
23	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải	249.166.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khám Thiên - Phường Khám Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác	
				1	Trong đó:		
					3		4
A	B	1	2=3+4	3	4	5	
	Petrolimex Đà Nẵng						
24	Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	7.630.000					
25	Chi nhánh Xăng Dầu Kom Tum	7.630.000					
26	Công Ty Xăng Dầu Long An	15.260.000					
27	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	19.399.000					
28	Công Ty Xăng Dầu An Giang	83.000.000					
29	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	244.160.000					
30	Chi nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	29.133.000					
31	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	66.480.000					
32	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex	14.500.000					
33	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	2.329.395.800					
	Cộng	8.072.510.282					

ĐVT: VND

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÂN HẠN	11.338.504.610					
1	Công Ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	126.479.045					
2	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	466.572.500					
3	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I - Công Ty TNHH MTV	987.674.080					
4	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên	146.163.023					
5	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thái Bình	1.645.205					
6	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	315.971.480					
7	Công Ty Xăng Dầu B12	456.120.720					
8	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa	661.422.960					
9	Công ty xăng dầu Nghệ An	150					
10	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	55.617.500					
11	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	55.434.500					
12	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	470.888.172					
13	Chi nhánh Xăng Dầu Kontum	75.912.500					
14	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	391.762.750					
15	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	271.000.000					
16	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	511.050.495					
17	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH 01TV)	799.211.655					
18	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	342.673.540					
19	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	187.353.000					
20	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex	414.328.167					
21	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	2.889.086.110					
22	Công Ty TNHH Petrolimex Lào	1.712.137.058					
	PHẦN II: DÀI HẠN						

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số: HN05

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HD xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÁN HẠN		14.572.807.762				
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang		90.000.000				
2	Công Ty Xăng Dầu Cao Bằng		83.000.000				
3	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu		360.966.750				
4	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai		43.174.000				
5	Công Ty Xăng Dầu Điện Biên		100.000.000				
6	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang - TNHH MTV		148.808.275				
7	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái		74.089.000				
8	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh		208.000.000				
9	Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH Một Thành Viên		451.068.000				
10	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Quảng Ngãi		16.058.000				
11	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên		210.204.000				
12	Công Ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng		149.617.000				
13	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV		152.285.000				
14	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		122.829.248				
15	Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận		43.687.652				
16	Xí Nghiệp Bán Lê Xăng Dầu - Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II TNHH MTV		243.374.000				
17	Công Ty Xăng Dầu Long An		65.892.000				
18	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang		182.221.000				
19	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu An Giang		137.115.055				
20	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bến Tre		50.611.000				

ĐVT: VND

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
21	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ		34.550.532				
22	Chi nhánh Xăng Dầu Hậu Giang		58.403.712				
23	Chi nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng		67.586.796				
24	Chi nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu		58.219.883				
25	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh		158.381.000				
26	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam		11.262.665.859				
	PHẦN II: DÀI HẠN						

Người lập biểu


Nguyễn Thuần Hưng

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017
Giám đốc



Phan Thanh Sơn